

# HỘI THẢO KHOA HỌC

## "QUYỀN CON NGƯỜI: TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI"

HÙNG THANH BÌNH  
tổng thuật

Quyền con người (human rights) là một khái niệm mang tính chính trị, pháp lý và đã có một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Nghiên cứu về quyền con người theo hướng đa ngành và liên ngành khoa học xã hội là một hướng tiếp cận đã được hình thành và khẳng định tại nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Nhằm mục tiêu công bố kết quả nghiên cứu về quyền con người của các nhà khoa học trẻ, tạo diễn đàn cho các nhà khoa học trẻ thảo luận, trao đổi quan điểm, trau dồi bản lĩnh khoa học, Hội thảo "*Quyền con người: tiếp cận liên ngành khoa học xã hội*" đã được Dự án Diễn đàn Giáo dục Quyền con người và Ban chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Viện KHXH Việt Nam phối hợp tổ chức vào ngày 01/08/2011. Sau đây là nội dung chính của một số tham luận tham gia Hội thảo.

### I. Lịch sử hình thành và phát triển

Tham luận của tác giả Nguyễn Hồng Đức nhận định, sự xuất hiện các nhà nước chiếm hữu nô lệ với mâu thuẫn giai cấp là cơ sở để hình thành những tư tưởng và yêu sách về quyền con người; mục đích là khẳng định nhân

phẩm, địa vị của người lao động, quyền bình đẳng tự nhiên, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội. Những tư tưởng ban đầu về quyền con người mang tính chất phê phán đối với tình trạng bất công xã hội, phản ánh những nấc thang ban đầu trong tư duy nhân loại về phẩm giá con người, được thể hiện trong nhiều lĩnh vực như triết học, tôn giáo, pháp luật, chính trị...

Ở Trung Quốc, triết gia Mặc Tử (478-392 trước Công nguyên) đã đưa ra những quan niệm về quyền tự nhiên của con người, quyền của nhân dân tham gia công việc quản lý nhà nước, quyền được đứng lên chống lại sự áp bức, bất công.

Ở phương Tây thời kỳ Hy Lạp và La Mã cổ đại, tư tưởng về quyền con người - gắn liền với các học thuyết của trường phái Khắc kỷ (the Stoics) quan niệm, nhân phẩm con người cần phải được xem xét và dựa vào sự hòa hợp với luật tự nhiên, coi những quyền năng tự nhiên chính là cơ sở cho các quyền còn lại.

Sau thời kỳ Phục hưng, luật tự nhiên đã được gắn liền với quyền tự nhiên. Cùng với sự ra đời và phát triển

của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của Tây Âu thế kỷ XVI-XVII, cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại chế độ chuyên chế phong kiến, tầng lớp quý tộc và nhà thờ chính là cơ sở để phục hưng và phát triển các giá trị nhân đạo và nhân văn về quyền con người, được thể hiện rõ nét nhất trong Luật tự nhiên.

John Locke (1632-1704) - triết gia người Anh - được cho là người đầu tiên đã phát triển một lý thuyết toàn diện về quyền con người. Locke cho rằng, người dân hình thành nên các xã hội, các xã hội hình thành nên các nhà nước để đảm bảo quyền được hưởng các quyền tự nhiên. Chức năng và giá trị pháp lý của nhà nước chính là bảo vệ các quyền tự nhiên. Nói cách khác, tính hợp pháp của nhà nước chỉ có được nếu tôn trọng và bảo vệ một cách có hệ thống các quyền của công dân. Locke cũng quan niệm, trong trạng thái tự nhiên, con người có các quyền: tự do, bình đẳng và tư hữu - vốn tồn tại độc lập trước quyền lực chính trị của nhà nước, là các quyền bẩm sinh và bất biến của con người và không ai có thể thay đổi được.

Tư tưởng về quyền con người dựa trên nền tảng quyền tự nhiên đã được các nhà Khai sáng Pháp như Voltaire, Montesquieu và Jean-Jacques Rousseau hoàn thiện. Trong quan niệm của Voltaire (1694-1778), những quy luật tự nhiên biểu hiện như là nguồn gốc của các quyền, trao cho con người các quyền tự nhiên về tự do và bình đẳng, trong đó tự do là quyền tự nhiên quan trọng nhất. Montesquieu (1689-1755) nhấn mạnh, tự do có nghĩa là làm những điều pháp luật cho phép và để có được sự tự do đó phải phân chia quyền lực nhà

nước thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. J.J. Rousseau (1712-1778) quan niệm bình đẳng xuất phát từ trạng thái tự nhiên, từ yêu cầu của con người nói chung; con người phải có tự do công dân và quyền tư hữu về tài sản.

Rất nhiều cuộc đấu tranh chính trị lớn trong hai thế kỷ qua có liên quan đến việc mở rộng một loạt quyền được bảo vệ: quyền bầu cử cho mọi công dân, cho phép người lao động được đấu tranh đòi tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc, xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử vì giới tính và chủng tộc. Ngày 24/10/1945, bản Hiến chương mà Liên Hợp Quốc thông qua đã yêu cầu: Tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc phải cam kết bằng hành động để thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo. Vấn đề nhân quyền đã thực sự trở thành mối quan tâm quốc tế rộng lớn.

Tháng 12/1948, Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền ra đời xác định khá toàn diện các quyền và tự do cơ bản của con người. Từ năm 1948 đến 1965, Liên Hợp Quốc đã thông qua 14 hiệp ước và nghị định thư về nhân quyền. Năm 1966, hai công ước quốc tế quan trọng nhất về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế - xã hội và văn hóa đã được thông qua tại Đại hội đồng. Cho đến nay, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế đã thông qua một khối lượng lớn các văn bản pháp lý về nhân quyền. Điều này chứng tỏ hầu hết các nước trên thế giới đã sẵn sàng đẩy mạnh việc thực hiện quyền con người và xem đó là đòi hỏi phổ biến của mọi nhà

nước và mọi dân tộc trong thời đại ngày nay. Liên Hợp Quốc kêu gọi “Cộng đồng quốc tế cần ủng hộ việc tăng cường và đề cao dân chủ, phát triển và tôn trọng các quyền con người và các tự do cơ bản trên toàn thế giới”.

## **II. Tiếp cận liên ngành khoa học xã hội đối với một số quyền cơ bản**

### *1. Quyền tự do lập hội*

Quyền tự do lập hội là chủ đề nghiên cứu của hai tác giả Phạm Ngọc Thạch và Lê Thương Huyền. Các tác giả cung cấp thông tin cho biết, quyền tự do lập hội - một trong những quyền chính trị căn bản của con người - đã có hơn 800 năm lịch sử, gắn liền với sự ra đời của Đại Hiến chương (Magna Carta) của Anh vào năm 1215. Quyền tự do lập hội đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế như: Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền, Nghị quyết của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc về Quyền tự do hội họp và tự do lập hội, Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế, Công ước châu Âu về Quyền con người, Tuyên bố chung Helsinki, Tuyên ngôn của châu Mỹ về Quyền và nghĩa vụ của con người, Hiến chương châu Phi về Quyền con người và quyền các dân tộc, Hiến chương ASEAN, v.v...

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1992 khẳng định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật (Điều 69). Theo đó, quyền lập hội được coi là một trong những quyền tự do cơ bản của công dân. Pháp luật cụ thể hóa quyền này bằng những quy định cụ thể theo hướng tạo nên môi trường pháp lý thuận lợi nhất cho hoạt động của hội.

Xây dựng pháp luật về hội, bên cạnh việc tạo môi trường pháp lý cho sự phát triển của hội, định hướng cho hội hoạt động đúng mục đích, có hiệu quả nhằm bảo vệ quyền lợi của hội và của hội viên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, còn cần phải giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tránh việc lợi dụng quyền tự do lập hội để gây mất ổn định xã hội.

### *2. Quyền được giáo dục*

Quyền được giáo dục đã được chính thức xác định cùng với các quyền con người khác cách đây hơn 60 năm. Quyền được giáo dục có thể được xem là sự thừa nhận của mọi người đối với việc người khác được học tập, tiếp nhận kiến thức, bổ sung và hoàn thiện nhân cách của bản thân để trở thành thành viên hữu ích của xã hội. Liên quan đến quyền này, tham luận của tác giả Nguyễn Anh Tuấn đáng chú ý có phần giới thiệu về khung phân tích tiếp cận và hưởng dụng quyền được giáo dục (4-A scheme) của Katarina Tomasevski. 4-A đó chính là:

- Available (sẵn sàng): một nền giáo dục miễn phí và được điều hành với vai trò của nhà nước. Tính sẵn sàng của giáo dục thể hiện ở chỗ học phí hay các gánh nặng tài chính khác đều phải được loại trừ. Bởi thế, công việc này đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước ở tầm vĩ mô.

- Accessible (tiếp cận): một nền giáo dục cho mọi người không có bất kể một sự phân biệt nào về giới, tộc người và gốc gác công dân.

- Acceptable (chấp nhận): một nền giáo dục có chất lượng, tạo điều kiện cho người học có khả năng phát huy hết năng lực của bản thân.

- Adaptable (thích ứng): một nền giáo dục trong đó người học thể hiện được tính tương thích bản thân đối với nhà trường, với chương trình học nói riêng và hệ thống giáo dục nói chung; ngược lại những thay đổi, cải cách từ phía nhà trường và hệ thống giáo dục cũng có khả năng thu hút được sự hứng thú theo học của người học.

Đối chiếu lý tưởng và thực tế hiện thực hóa quyền được giáo dục ở các nước trên thế giới, tham luận của Lương Mỹ Vân cho rằng, quyền được giáo dục đã xác định những giới hạn thiết yếu mà nếu thực hiện nó, con người sẽ sở hữu điều kiện để phát triển toàn diện và trở thành con người đích thực. Nhưng những giới hạn thiết yếu này chưa được thực hiện đồng đều trên phạm vi thế giới. Các nước phát triển đã sớm vượt qua những giới hạn này và hướng tới thực hiện các mục tiêu cao hơn trong giáo dục (chẳng hạn như phổ cập trung học, phát triển giáo dục đại học). Còn ở các nước đang phát triển, có nơi đã thực hiện tốt mục tiêu phổ cập giáo dục, nhưng vẫn còn nhiều nơi chưa thể thực hiện mục tiêu xóa mù chữ. Số dân mù chữ tại các quốc gia kém phát triển như ở châu Phi thường chiếm tỷ lệ khoảng trên 50%. Điều này góp phần khẳng định, quyền được giáo dục là một quyền xã hội, với nghĩa việc thực hiện, bảo đảm và bảo vệ nó phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi quốc gia và khu vực.

Sự chênh lệch giữa lý tưởng giáo dục và thực tế giáo dục còn được thể hiện ở chỗ: trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế - xã hội, Điều 13 nêu rõ, “bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo tín ngưỡng riêng

của họ.” Quyền tự do tín ngưỡng và quyền được giáo dục không xâm hại lẫn nhau mà phải được thực hiện một cách hài hòa. Nhưng thực tế ở nhiều nơi trên thế giới, các tôn giáo vẫn có thể tác động tiêu cực một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc thực hiện quyền được giáo dục. Thí dụ, những giáo lý bất bình đẳng đối với phụ nữ có thể ngăn cản trẻ em gái và phụ nữ được tiếp xúc với tri thức và được bồi dưỡng về mặt trí tuệ.

Thông qua việc ký kết các văn bản của Liên Hợp Quốc, các quốc gia đều nhất trí xem tri thức là tài sản chung, tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục, được tạo điều kiện như nhau trong quá trình tiếp cận với tri thức và trau dồi trí tuệ, phát triển nhân cách. Tuy nhiên, trên thực tế, tình trạng bất bình đẳng vẫn còn phổ biến. Ở các nước phát triển, tri thức trở thành hàng hóa. Phải có tiền, thậm chí nhiều tiền, mới có thể mua được kiến thức. Như vậy, giáo dục không phải được cung cấp tùy thuộc vào khả năng về trí tuệ và thiên hướng tự do lựa chọn của mỗi người, mà lại tùy thuộc vào khả năng kinh tế.

### 3. Quyền được sống trong môi trường trong lành

Tham luận của tác giả Bùi Đức Hiển nhận định, quyền được sống trong môi trường trong lành là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người, được sống trong môi trường sạch đẹp, thuần khiết, chất lượng với hệ sinh thái cân bằng, không có ô nhiễm, suy thoái hay sự cố môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng và hoạt động bình thường của con người, được pháp luật quốc gia cũng như pháp luật quốc tế ghi nhận và bảo vệ.

Trên thế giới, quyền được sống trong môi trường trong lành đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện, công ước quốc tế. Trong đó Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, 1992) khẳng định, “Con người là trung tâm của các mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích, lành mạnh và hài hòa với thiên nhiên.” Tiêu chí để đánh giá quyền được sống trong môi trường trong lành dựa trên sự đáp ứng được nhu cầu của con người về một môi trường sống trong sạch, thuần khiết, chất lượng, hệ sinh thái cân bằng, không có ô nhiễm hay suy thoái môi trường, giúp con người sống thoải mái, trường thọ và hữu ích...

Ở Việt Nam, vấn đề bảo vệ môi trường, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành đã được Đảng và Nhà nước khẳng định và đề cập trong các Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch quốc gia về Môi trường và phát triển bền vững,... Các văn bản pháp lý giúp bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành ở Việt Nam bao gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ năm 1996, v.v...

Nhằm mục tiêu khắc phục những bất cập trong bảo vệ môi trường, bảo đảm và tiến tới thực thi có hiệu quả quyền được sống trong môi trường trong lành của con người, tham luận đã nêu ra 8 kiến nghị, trong đó nhấn mạnh một số yếu tố quan trọng như:

- Cần gắn kết chặt chẽ, hữu cơ các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế
- xã hội với các chiến lược, chính sách

bảo vệ môi trường;

- Cần ghi nhận quyền được sống trong môi trường trong lành là một quyền cơ bản trong Hiến pháp và là một trong những nguyên tắc chính thức được ghi nhận trong Luật Bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Tăng cường vai trò của Tòa án với tính cách là một công cụ đặc biệt quan trọng để người dân thực hiện quyền được sống trong môi trường trong lành.

#### 4. Quyền được chết

Theo tác giả Trương Hồng Quang, ban đầu quyền được chết gắn liền với khái niệm “cái chết êm ả”. Lịch sử của thuật ngữ euthanasia (tiếng Anh), euthanasie (tiếng Pháp) hay an tử (tiếng Trung) bắt nguồn từ một từ Hy Lạp là “euthanatos”. Trong đó, eu là tốt, thanatos là chết. Danh từ cái chết êm ả được sử dụng rộng rãi hơn vào thế kỷ XVII, khuyến khích các bác sĩ quan tâm đến sự đau đớn mà người bệnh phải trải qua và giúp những người “gần đất xa trời” thoát khỏi thế giới này một cách nhẹ nhàng và dễ dàng hơn. Quyền được chết được định nghĩa là “quyền nhân thân của người đã thành niên đang phải chịu sự đau đớn về thể chất hoặc tinh thần kéo dài và không thể chịu đựng được sau một tai nạn hoặc một bệnh lý không thể cứu chữa, rơi vào tình huống y tế không lối thoát.”

Tổng quan những quan điểm cơ bản về quyền được chết trên thế giới hiện nay, tác giả chỉ ra 8 quan điểm phản đối an tử: 1- Sự biện hộ cho an tử tự nguyện (voluntary euthanasia) và tự tử được trợ

giúp (assisted suicide) bao hàm cả sự chối bỏ những giáo lý cơ bản để thống nhất pháp luật trong xã hội. 2- Nếu an tử tự nguyện được hợp pháp hóa thì sau đó những lý do có sức thuyết phục nhất để chống lại việc hợp pháp hóa an tử không tự nguyện (non-voluntary euthanasia) sẽ bị chối bỏ. 3- Việc thông qua an tử tự nguyện sẽ khuyến khích những hành động dẫn đến an tử không tự nguyện. 4- Chấp nhận an tử sẽ làm suy yếu dần những thiên chức của bác sĩ và vì thế có thể phá hỏng những truyền thống của y khoa. 5- Chấp nhận an tử sẽ làm suy yếu đạo lý nhân văn, hạn chế sự trác ẩn, thương cảm đối với sự đau khổ và cái chết. 6- Việc công nhận quyền được chết sẽ làm xói mòn quyền được sống. 7- Nếu có Luật An tử, nhiều người bệnh sẽ giảm ý chí, giảm niềm tin vào cuộc sống, cho rằng đã có Luật này thì không cần điều trị vô ích nữa. 8- Thực hiện an tử là giết người bởi chức năng của bác sĩ phải là cứu người.

Và sau đây là 4 quan điểm ủng hộ: 1- Việc công nhận quyền được chết hướng đến mục đích tốt đẹp là giúp giải thoát người bệnh đang trong tình trạng đau đớn kéo dài, bị bệnh nan y, vô phương cứu chữa, càng kéo dài sự sống càng thêm đau đớn. Đó chính là một cái chết nhân đạo. 2- Luật An tử ra đời sẽ giúp giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan của người bác sĩ: bệnh nhân xin được chết nhưng bác sĩ không thể đáp ứng vì sợ phạm tội giết người. Nếu pháp luật cho phép, họ sẽ có định hướng tốt và có thể yên tâm giúp người bệnh được toại nguyện. Điều này sẽ tốt cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. 3- Nếu không công nhận quyền được chết, nếu không ban hành Luật An tử thì quyền

được chết sẽ mãi ở trong vòng bế tắc bởi nó liên quan đến nhiều lĩnh vực như chính trị, tôn giáo... 4- Việc xây dựng và thông qua Luật An tử cần nhận được sự quan tâm sâu sắc và phải đảm bảo được những điều kiện đặc biệt nhất định như chất lượng cuộc sống, an sinh xã hội của quốc gia, cơ chế thực thi pháp luật hiệu quả, v.v... Trong một chừng mực nào đó, các yếu tố này sẽ góp phần giảm thiểu những lo ngại về việc lạm dụng Luật An tử vào những mục đích xấu cũng như gia tăng khả năng thực thi của Luật trên thực tế.

Ở Việt Nam, quyền được chết là một vấn đề còn khá xa lạ, chưa được nhiều người đề cập và bàn định. Bên cạnh những lý do phản đối nêu trên, tác giả nêu ra bốn lý do phản đối an tử mang tính đặc trưng của Việt Nam. Một là, việc chấp thuận quyền được chết và ban hành Luật An tử sẽ đi ngược lại quan niệm truyền thống phương Đông: coi trọng sự sống. Hai là, hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa đồng bộ và còn chồng chéo, kỹ thuật lập pháp của Việt Nam còn hạn chế, không thể đảm bảo việc không lạm dụng Luật An tử và không gây nguy hại gì đối với an ninh xã hội. Ba là, điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam còn tồn tại nhiều khó khăn, kéo theo chất lượng chăm sóc, khám chữa bệnh của các cơ quan y tế còn thấp. Nếu Luật An tử được ban hành ở Việt Nam vào thời điểm hiện tại thì khả năng Luật bị lợi dụng vào mục đích xấu sẽ không chỉ dừng lại ở những bệnh nhân bị bệnh nan y mà còn lan rộng sang các đối tượng khác như người già neo đơn, ốm yếu, người bị thiếu năng trí tuệ hay mắc bệnh tâm thần. Bốn là, số lượng bệnh nhân xin được

chết ở Việt Nam còn ít so với thế giới và quyền được chết cũng chưa phổ biến nên Luật An tử chưa cần thiết phải ban hành.

Về việc tiếp cận quyền được chết và vấn đề xây dựng Luật An tử ở Việt Nam, tác giả đưa ra một số đề xuất, kiến nghị, trong đó nhấn mạnh việc xúc tiến phổ biến, tuyên truyền kiến thức về quyền được chết thông qua sách báo, các phương tiện truyền thông; tổ chức các cuộc thăm dò lấy ý kiến, giúp người dân biết đến vấn đề an tử, đồng thời nắm bắt nhu cầu cũng như quan điểm của người dân về vấn đề này; học hỏi kinh nghiệm nước ngoài, đặc biệt là các nước đã hợp pháp hóa vấn đề an tử để xây dựng Luật An tử phù hợp với điều kiện của Việt Nam; ban hành song song các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An tử (nếu có) ở thời điểm luật có hiệu lực để tránh những hiểu lầm, áp dụng sai không đáng có.

*(Tiếp theo trang 54)*

Như vậy, các nước giàu có thể thúc đẩy những thay đổi trong cơ chế viện trợ để giảm những ảnh hưởng xấu, kể cả chủ nghĩa nhà nước ở các nước tiếp nhận viện trợ gây ảnh hưởng bất lợi tới các nước viện trợ trong dài hạn. Thêm vào đó, các nước giàu có thể mở cửa các thị trường của họ cho các doanh nghiệp từ các nước đang phát triển. Thực hiện điều đó sẽ đem lại lợi ích cho cả các nước giàu và nghèo. Các doanh nghiệp của nước nghèo sẽ tìm kiếm thị trường ở các nước giàu và những người tiêu dùng ở nước nghèo sẽ có được khả năng tiêu thụ. Đổi lại, những nhà sản xuất của nước giàu có thể tìm kiếm thị trường ở các nước nghèo và những người tiêu dùng của nước giàu có thể thu lợi từ các mức giá thấp hơn đối với hàng hoá nhập khẩu.

## CÁC THAM LUẬN THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Đức: Quyền con người - khái niệm và lịch sử tư tưởng.
2. Phạm Ngọc Thạch: Khảo sát quy định về quyền tự do lập hội trong một số điều ước quốc tế đa phương.
3. Lê Thương Huyền: Tự do lập hội - quyền hiến định của công dân.
4. Nguyễn Anh Tuấn: Quan điểm quốc tế và khung phân tích tiếp cận và hưởng dụng quyền học tập dành cho trẻ em từ góc độ quyền con người.
5. Lương Mỹ Vân: Quyền được giáo dục - lý tưởng và thực tế.
6. Bùi Đức Hiền: Một số vấn đề pháp lý về quyền được sống trong môi trường trong lành ở Việt Nam hiện nay.
7. Trương Hồng Quang: Bước đầu tìm hiểu vấn đề quyền được chết trong bối cảnh hiện nay.

Các nhà tư tưởng và các nhà doanh nghiệp cũng đóng một vai trò nhất định trong cuộc chơi này. Theo cùng cách thức mà thực tế trong lĩnh vực nông nghiệp mới đã trao quyền cho các chủ trang trại nhỏ ở Hy Lạp cổ đại, những đổi mới đã mở ra các cơ hội thương mại ở Anh thời trung cổ. Ngày nay, điện thoại di động đang trao quyền về kinh tế cho người dân ở các nước trên khắp thế giới. Các nhà khoa học, kỹ sư và nhà doanh nghiệp từ các nước giàu và nghèo đều cùng có thể nghĩ ra và cung cấp những công cụ tăng hiệu suất mới nhằm mở ra sự tiến bộ trên quy mô lớn. Điều này sẽ đặt các nước đang phát triển vào hướng đi đúng để đạt được sự chịu trách nhiệm chính phủ lớn hơn và rộng hơn là có các chính sách phù hợp.